KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DOP)

CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp

Ngày 29/12/2023	12,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.0%	**18.7%**	**10.4%**

DT thuần *2023*
86.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.90| 3.6%

LN thuần *2023*
14.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.60| 44.7%

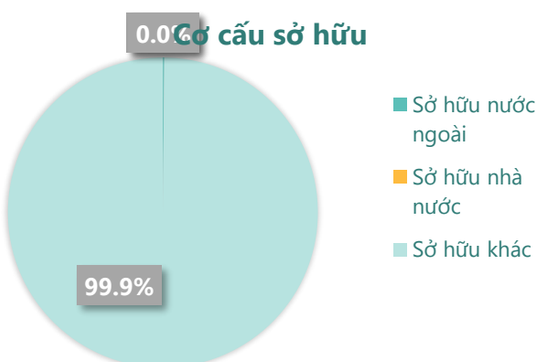
LN sau thuế *2023*
12.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.38| 55.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
18.3%
YoY: +/-▲ 5.1%

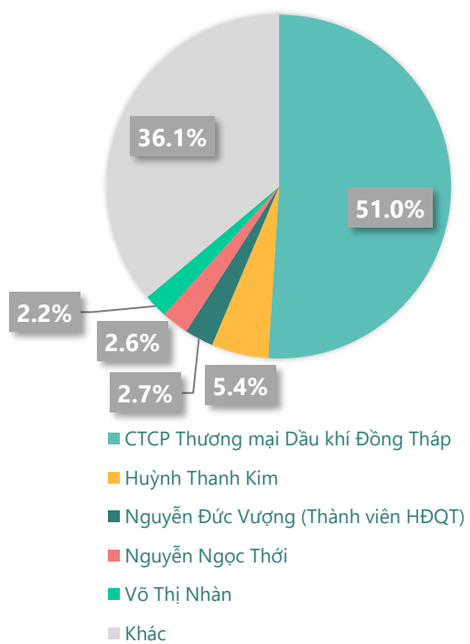
ROE *2023*
15.8%
YoY: +/-▲ 5.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	4,719,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.80
EPS	
P/E	

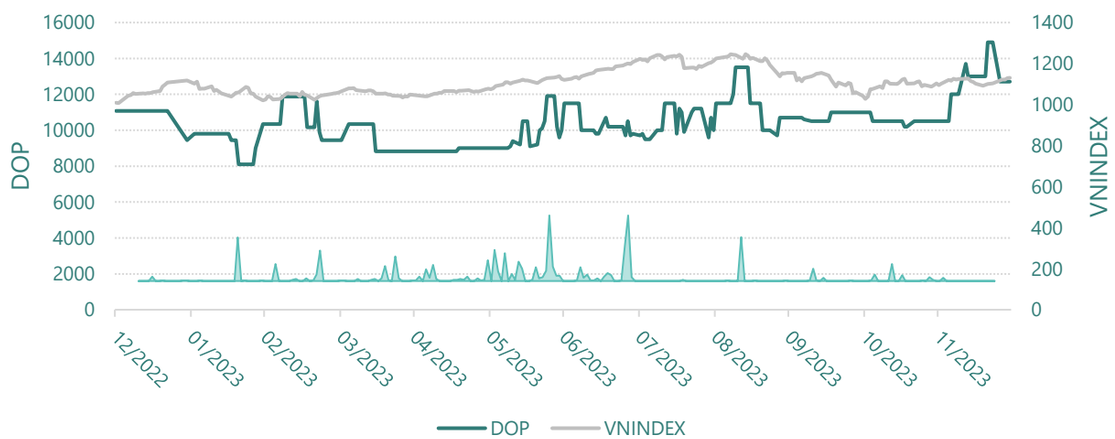
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



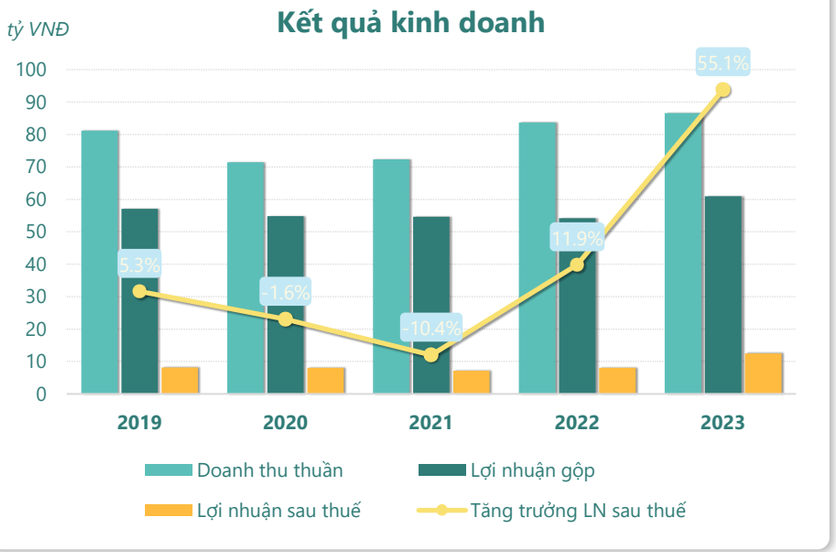
Lịch sử giá

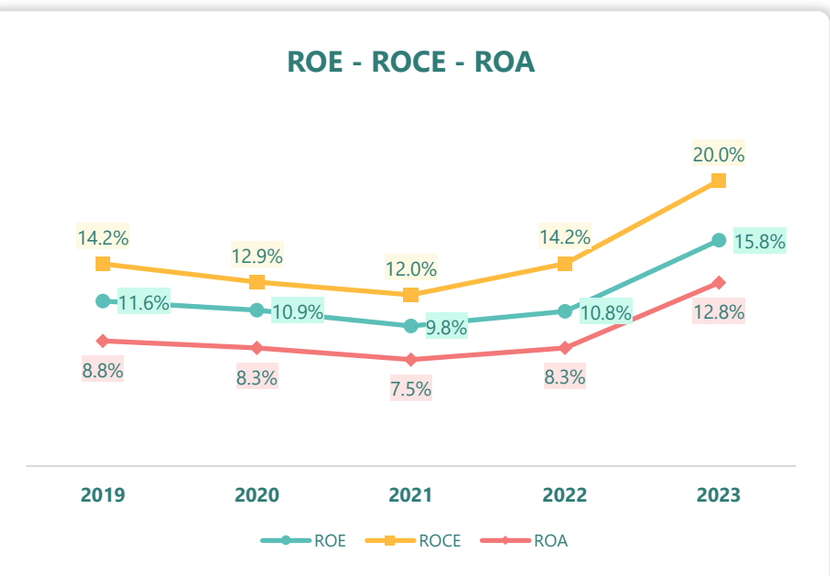


Kết quả kinh doanh **DOP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **86.64** tỷ đồng **tăng 3.55%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 55.1%** đạt **12.44** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

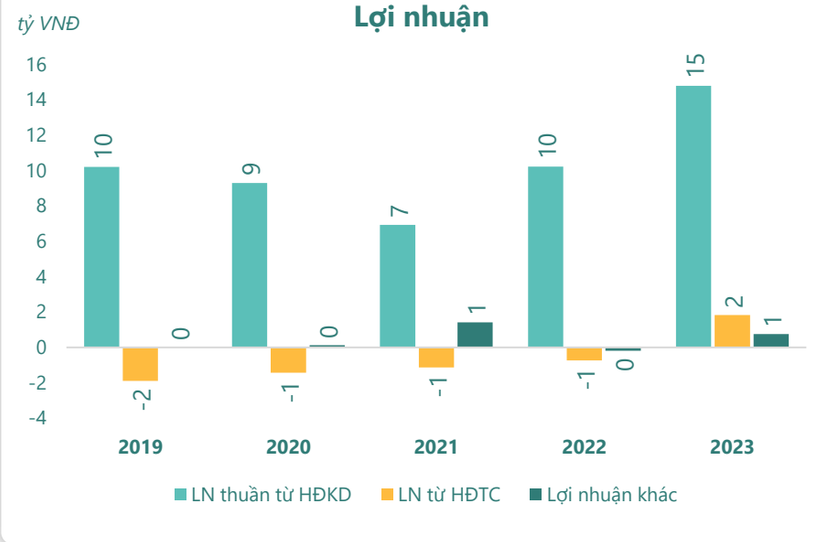


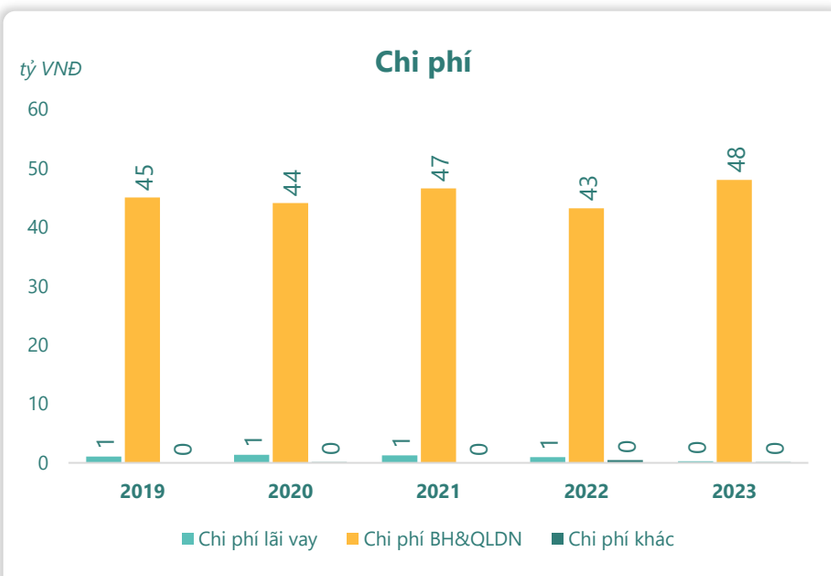


Năm **2023**, **DOP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.78** tỷ đồng, **tăng lên 4.57** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.28 tỷ đồng) là 4.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

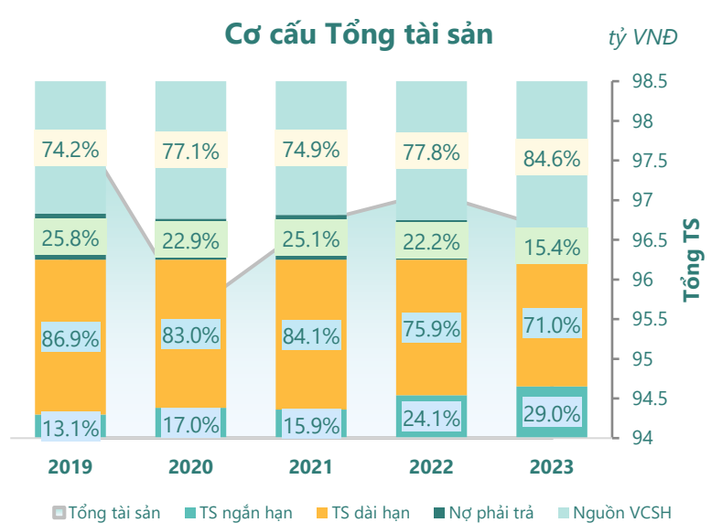
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **48.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

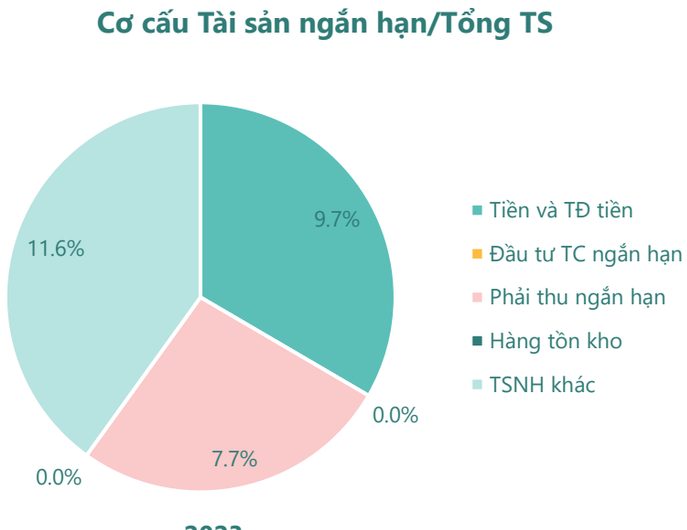
ROE của DOP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

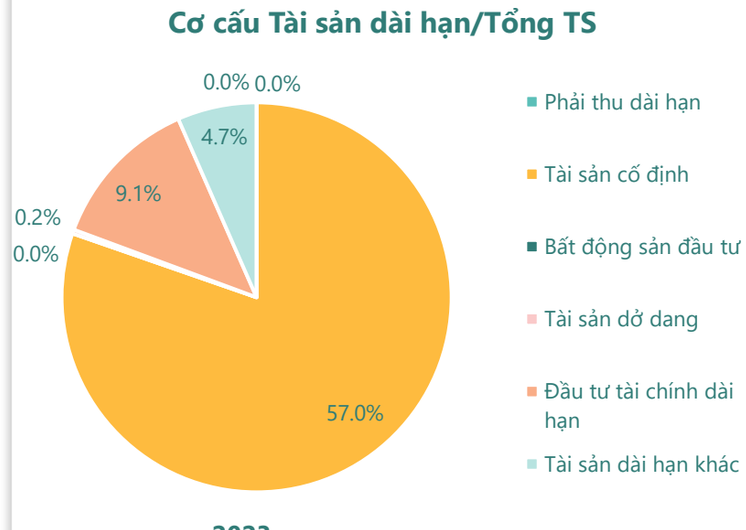




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DOP** năm 2023 đạt **96.63** tỷ đồng, giảm **0.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DOP đạt **28.01** tỷ đồng, tăng trưởng **19.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.69% trên tổng tài sản.

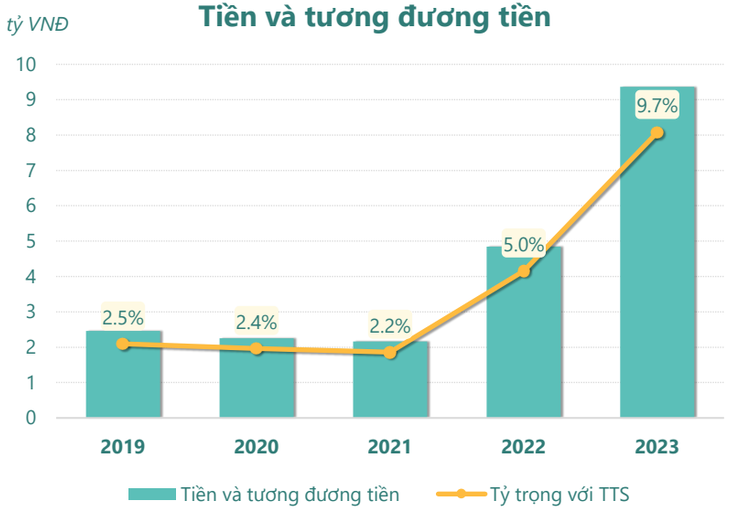
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **68.62** tỷ đồng giảm **6.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **71.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **57.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.07%.

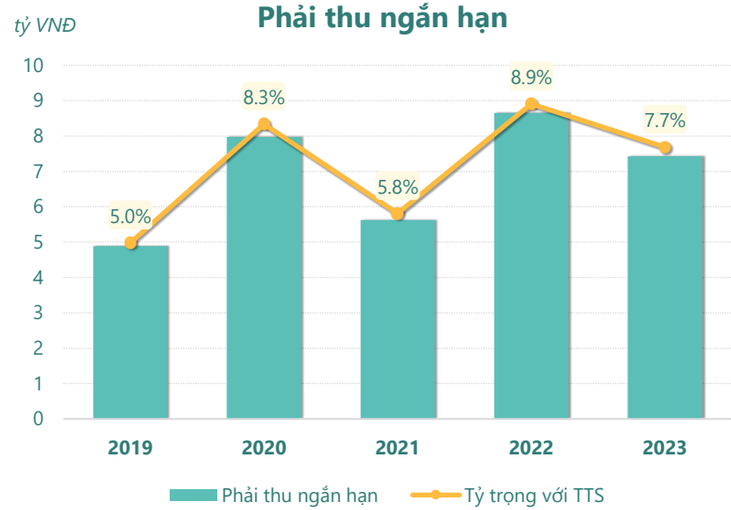
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

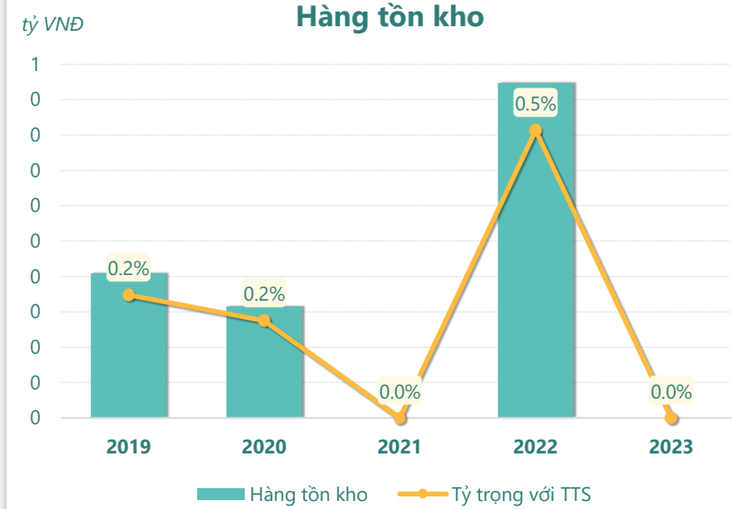
Tiền và tương đương tiền



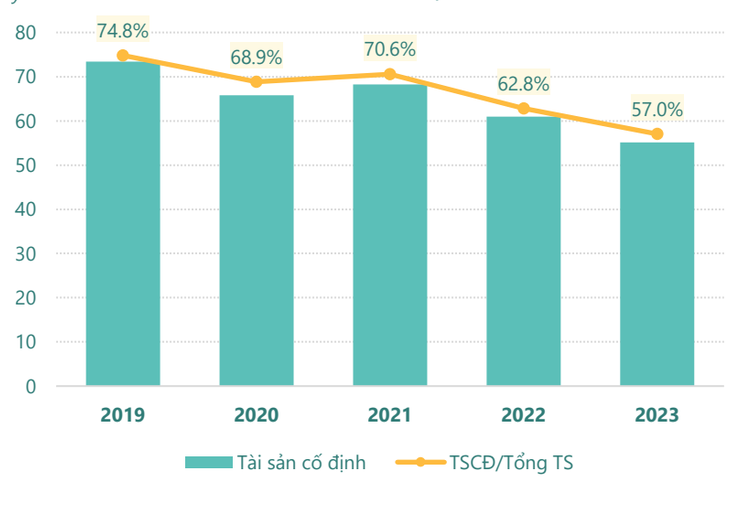
Phải thu ngắn hạn



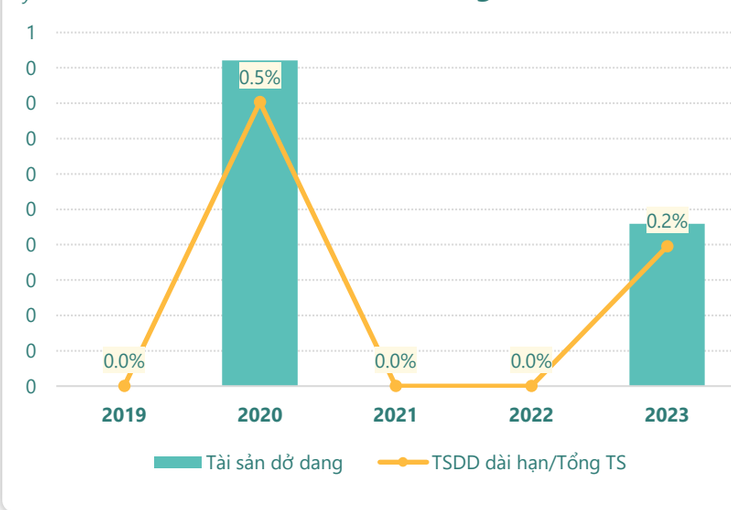
Hàng tồn kho



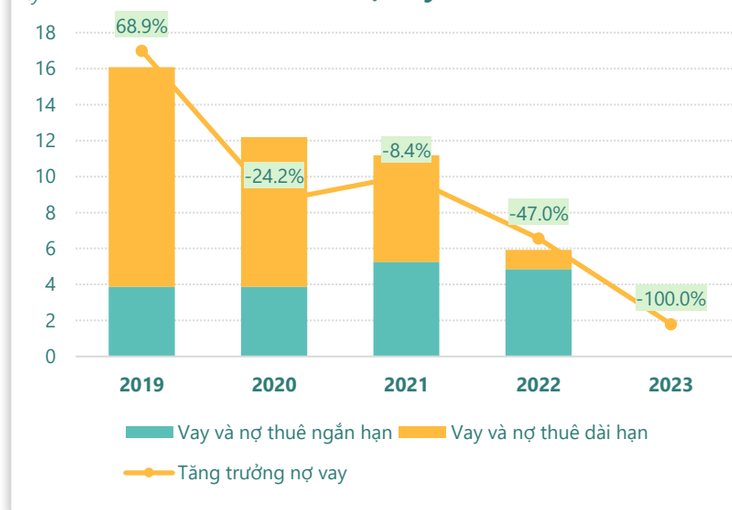
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

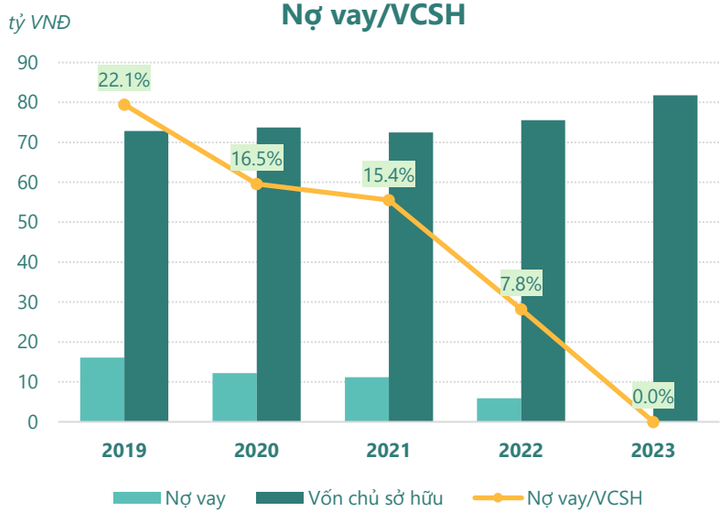


Nợ vay

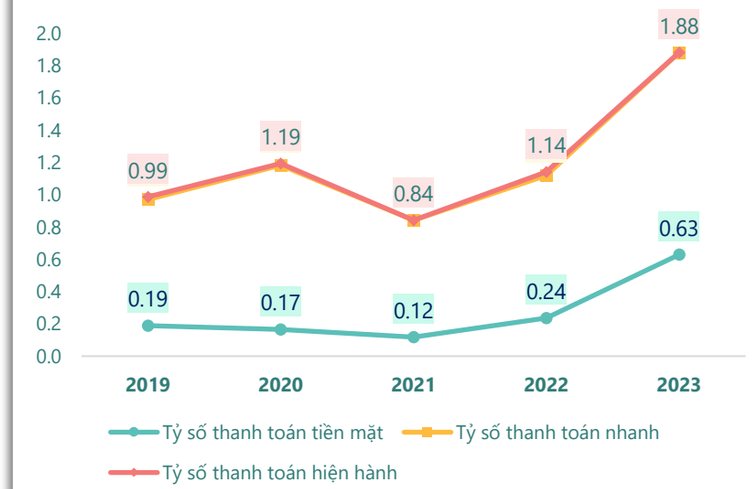


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



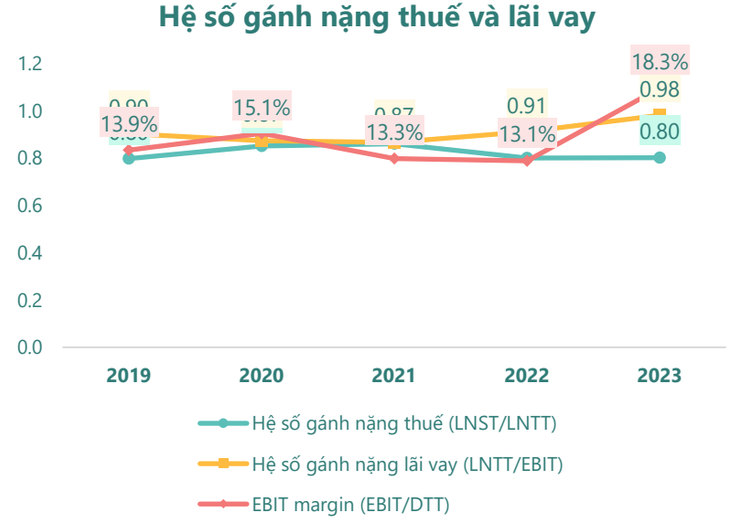
Chỉ số thanh khoản



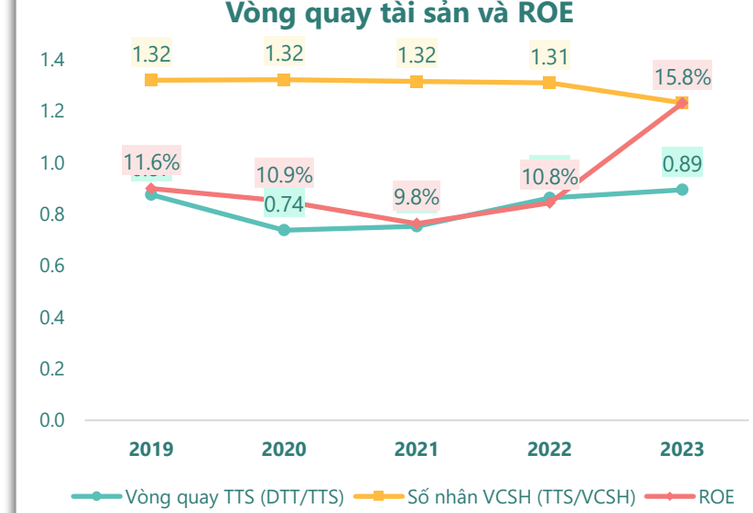
Vòng quay tài sản



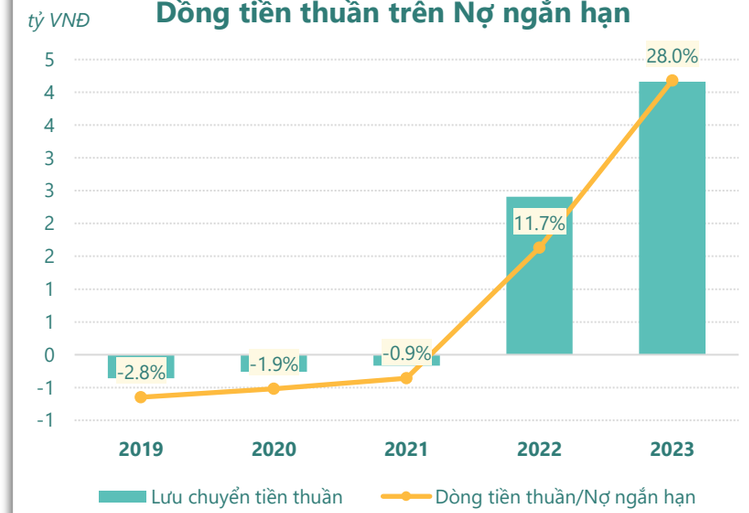
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**71.4**	**72.3**	**83.7**	**86.6**
Giá vốn hàng bán	16.6	17.7	29.5	25.7
Lợi nhuận gộp	**54.8**	**54.6**	**54.1**	**61.0**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.30	0.44	2.12
Chi phí TC	1.50	1.42	1.17	0.30
Chi phí lãi vay	**1.36**	**1.28**	**0.97**	**0.30**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.3	37.9	35.2	38.3
Chi phí QLDN	8.76	8.69	8.04	9.70
LN thuần từ HĐKD	**9.29**	**6.92**	**10.2**	**14.8**
Lợi nhuận khác	0.12	1.42	-0.20	0.75
LN trước thuế	**9.41**	**8.34**	**10.0**	**15.5**
Lợi nhuận sau thuế	**8.01**	**7.17**	**8.02**	**12.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.01**	**7.17**	**8.02**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	10.6	15.6	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	-7.56	0.45	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-3.20	-13.6	-10.8
Tiền đầu kỳ	2.46	2.26	2.16	4.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**-0.17**	**2.41**	**4.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.07	0.26	0.35
Tiền cuối kỳ	2.26	2.16	4.83	9.36

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**95.6**	**96.7**	**97.1**	**96.6**
Tài sản ngắn hạn	**16.2**	**15.4**	**23.4**	**28.0**
Tiền và tương đương tiền	2.26	2.16	4.85	9.36
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.97	5.62	8.65	7.43
Hàng tồn kho	0.16	0	0.47	0
Tài sản ngắn hạn khác	5.83	7.64	9.45	11.2
Tài sản dài hạn	**79.4**	**81.3**	**73.7**	**68.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	65.8	68.2	61.0	55.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.46	0	0	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	8.76	8.76	8.76	8.76
Tài sản dài hạn khác	4.33	4.28	3.93	4.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**21.9**	**24.2**	**21.6**	**14.9**
Nợ ngắn hạn	**13.6**	**18.3**	**20.5**	**14.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.88	5.26	4.86	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.14	2.57	2.05	1.51
Nợ dài hạn	**8.31**	**5.92**	**1.06**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	8.31	5.92	1.06	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**73.7**	**72.5**	**75.5**	**81.7**
Vốn chủ sở hữu	**73.7**	**72.5**	**75.5**	**81.7**
Vốn điều lệ	47.2	47.2	47.2	47.2
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**